

Số: 88 /2009/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 23 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 152/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 18 về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 86/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất làm căn cứ định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3598/TTr-TNMT ngày 16/12/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2010.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2010 và thay thế Quyết định số 92/2008/QĐ-UBND ngày 30/12/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2009.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu VT, TH, CNN, KT.
TháiTM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Quốc Thái

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2010
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 88 /2009/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Chương I
ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá khởi điểm quyền sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất theo Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Chương II
ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Đất nông nghiệp

1. Tại khu vực đô thị

Đất nông nghiệp tại khu vực đô thị gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng trồng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản áp dụng mức giá quy định tại bảng 1 của Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Tại khu vực nông thôn

Căn cứ vào Quy định tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số 86/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 và mức giá tương ứng được quy định ở bảng 2, bảng 3 của Phụ lục kèm theo quy định này để áp giá cho thửa đất cần định giá.

a) Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng trồng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản áp dụng mức giá tương ứng theo từng vị trí.

b) Đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp

1. Đất ở

1.1. Đất ở tại đô thị: bao gồm thị trấn; phường thuộc thị xã, thành phố được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

a) Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số 86/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại bảng 4 của Phụ lục kèm theo Quy định này.

b) Các thửa đất tại mặt tiền đường lòng chợ hoặc đường tiếp giáp tứ cận chợ (không bao gồm chợ tạm) áp dụng bằng mức giá ở Vị trí 1 đường phố chính tương ứng.

1.2. Đất ở nông thôn

a) Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số 86/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại bảng 5 của phụ lục kèm theo quy định này.

b) Các thửa đất tại mặt tiền đường lòng chợ hoặc đường tiếp giáp tứ cận chợ (không bao gồm chợ tạm) áp dụng bằng mức giá Vị trí 1 đường giao thông chính tương ứng. Trường hợp chợ không tiếp giáp đường giao thông chính thì áp dụng mức giá Vị trí 2 đường giao thông chính gần nhất.

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

a) Tại khu vực đô thị

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại đô thị cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định tại bảng 6 của Phụ lục kèm theo quy định này.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định như trên tại khoản này không phân biệt chiều sâu từ đường vào của thửa đất.

b) Tại khu vực nông thôn

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không vượt quá mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định tại bảng 6 của Phụ lục kèm theo quy định này.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định như trên tại khoản này không phân biệt chiều sâu từ đường vào của thửa đất.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), áp dụng bằng mức giá đất ở liền kề được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

4. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) áp dụng bằng mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa áp dụng mức giá các loại đất liền kề được quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quy định này theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp đất nghĩa trang, nghĩa địa truyền thống của cộng đồng dân cư, tổ chức tôn giáo thì áp dụng mức giá đất thấp nhất theo nguyên tắc thừa đất liền kề.

- Trường hợp đất nghĩa trang, nghĩa địa của các tổ chức quản lý, sử dụng vào mục đích kinh doanh thì áp dụng bằng mức giá đất phi nông nghiệp Vị trí 3 của khu vực liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì tính bằng mức giá đất phi nông nghiệp liền kề được quy định tại Điều này hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Điều 4. Đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ vào Quy định tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo quyết định số 86/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 và mức giá của các loại đất liền kề được quy định tại Điều 2, Điều 3 để xác định vị trí, mức giá theo nguyên tắc thừa đất liền kề.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, giá đất được xác định theo giá đất cùng loại và cùng mục đích sử dụng mà cấp có thẩm quyền cho phép.

Riêng trường hợp đất trống đã được giải tỏa, đền bù thì áp dụng bằng mức giá của thừa đất liền kề cùng loại đất, cùng cấp vị trí cộng với chi phí đã bồi thường, hỗ trợ theo quy định và 15% mức giá của thừa đất liền kề trên.

Chương III

XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 5. Xác định khu vực giáp ranh và nguyên tắc tính giá đất tại khu vực giáp ranh.

Đất tại khu vực giáp ranh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính các cấp và được xác định như sau:

1. Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Đồng Nai 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận tỉnh Đồng Nai là 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không được xếp loại đất giáp ranh.

Khi cần xác định giá đất tại khu vực giáp ranh tỉnh lân cận để thực hiện các dự án, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành và các địa phương có liên quan đề xuất mức giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định giá theo nguyên tắc:

+ Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mục đích sử dụng như nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng bằng mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

+ Trường hợp đặc biệt khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của mỗi bên khác nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng tối thiểu 70% mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không được xếp loại đất giáp ranh.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không được xếp loại đất giáp ranh.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định giá theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

4. Đất trong tỉnh tại các điểm tiếp giáp giữa hai đoạn đường trên cùng một tuyến đường có cùng cấp vị trí, loại đất được xác định giá đất như sau:

- Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

- Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thừa đất tại điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai đoạn. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thừa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 10 mét.

5. Đất tại điểm tiếp giáp giữa các xã, cụm xã trong cùng huyện có cùng loại đất, cùng cấp vị trí nhưng có mức giá đất khác nhau thì giá đất được xác định như sau:

- Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

- Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thừa đất tại điểm tiếp giáp thuộc xã, cụm xã có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai khu vực. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thừa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 50 mét.

Điều 6. Xác định mức giá của các đường chính tại nông thôn chưa có quy định mức giá cụ thể

Đối với đất ở tại nông thôn thuộc các đoạn đường chính chưa được quy định giá cụ thể nhưng cùng tuyến và nối tiếp với các đoạn đã được quy định giá đất cụ thể thì các vị trí thuộc đoạn đường chưa được quy định giá cụ thể áp dụng bằng 80% mức giá từng vị trí tương ứng của đoạn đường nối tiếp đã được quy định giá đất cụ thể. Trường hợp đoạn đường chưa quy định giá liền kề với 2 đoạn đường đã được quy định giá (điểm đầu nối đoạn này và điểm cuối nối đoạn kia) thì áp dụng theo đường có mức giá cao hơn.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện quy định này.

Điều 8. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất trình UBND tỉnh quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đình Quốc Thái



PHỤ LỤC

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2010
 (Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2010
 được ban hành tại Quyết định số 88 /2009/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của
 UBND tỉnh Đồng Nai.

I. GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Cây hàng năm, cây lâu năm		Rừng trồng sản xuất		Nuôi trồng thủy sản	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Tân Phú	50	25	30	25	30	25
2	Thị trấn Định Quán	50	25	30	25	30	25
3	Thị trấn Trảng Bom	150	120	60	30	70	35
4	Thị trấn Vĩnh An	100	50	35	30	40	35
5	Thị trấn Gia Ray	100	75	35	30	40	25
6	Thị trấn Long Thành	200	150	70	60	80	70
7	Các xã thuộc thành phố Biên Hòa	220		85		187	
8	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	316		85		187	
9	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	120		50		60	

Bảng 2: Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	HUYỆN TÂN PHÚ						
1	Xã Đắc Lua	20	15	10	20	15	10
2	Xã Phú Lâm	35	25	15	35	25	15
3	Các xã Phú Thanh, Phú Xuân, Phú Bình	30	25	15	30	25	15
4	Các xã Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn	25	20	15	25	20	15

II	HUYỆN ĐỊNH QUÁN						
1	Các xã Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh	30	25	15	30	25	15
2	Xã Thanh Sơn	25	20	15	25	20	15
III	HUYỆN CẨM MỸ						
1	Các xã Thừa Đức, Xuân Đường, Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa	60	40	30	60	40	30
2	Các xã Sông Nhạn, Xuân Quế, Lâm Sơn	55	45	30	55	45	30
3	Các xã Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo	60	45	30	60	45	30
4	- Xã Long Giao	70	55	30	70	55	30
IV	THỊ XÃ LONG KHÁNH						
1	Các xã Bảo Quang, Bàu Trâm	55	45	30	55	45	30
2	Các xã Bảo Vinh, Bình Lộc	85	60	35	85	60	35
3	Các xã Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen	90	60	35	90	60	35
4	Các xã Hàng Gòn, Xuân Lập	65	45	35	65	45	35
V	HUYỆN XUÂN LỘC						
1	Các xã Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	50	40	25	60	45	30
2	Các xã Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường	40	30	20	50	40	25
3	Các xã Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng	40	30	15	50	40	20
VI	HUYỆN LONG THÀNH						
1	- Các xã Long Hưng, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	120	84	60	120	84	60
2	Các xã An Hòa, An Phước, Lộc An, Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Tân, Phước Thái, Suối Trầu, Tam An, Tam Phước, Bình Sơn, Cẩm Đường	140	98	70	140	98	70
VII	HUYỆN NHƠN TRẠCH						
		140	98	70	140	98	70
VIII	HUYỆN THỔNG THẮT						
1	Xã Lộ 25	55	45	30	55	45	30
2	Các xã Xuân Thạnh, Bàu Hàm 2	110	80	45	110	80	45
3	Xã Hưng Lộc	85	70	45	85	70	45
4	Các xã Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện	50	40	30	50	40	30

IX HUYỆN TRẢNG BOM							
1	Các xã Bàu Hàm, Sông Thao	60	40	30	60	40	30
2	Các xã Hồ Nai 3, Bắc Sơn	110	80	45	110	80	45
3	Các xã Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, An Viễn, Đồi 61	100	80	45	100	80	45
4	Các xã Sông Trầu, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh	90	75	45	90	75	45
X HUYỆN VĨNH CỬU							
1	Các xã Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	45	110	80	45
2	Xã Bình Lợi	90	70	45	90	70	45
3	Các xã Vĩnh Tân, Tân An, Trị An	90	60	45	90	60	45
4	Xã Hiếu Liêm	40	30	20	40	30	20
5	Xã Phú Lý, Mã Đà	40	20	15	40	20	15

Bảng 3: Giá đất rừng trồng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Rừng trồng sản xuất			Nuôi trồng thủy sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I HUYỆN TÂN PHÚ							
1	Xã Đắc Lua	20	15	10	15	13	10
2	Xã Phú Lâm	35	25	15	30	20	10
3	Các xã Phú Thanh, Phú Xuân, Phú Bình	30	25	15	25	20	10
4	Các xã Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cổ, Thanh Sơn	25	20	15	20	15	10
II HUYỆN ĐỊNH QUÁN							
1	Các xã Phú Cường La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh	30	25	15	25	20	10
2	Xã Thanh Sơn	25	20	15	20	15	10
III HUYỆN CẨM MỸ							
		35	30	25	40	30	20
IV THỊ XÃ LONG KHÁNH							
		35	30	25	40	30	20
V HUYỆN XUÂN LỘC							
1	Các xã Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng	35	25	15	35	25	10

2	Các xã Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	35	30	25	40	30	20
VI	HUYỆN LONG THÀNH	70	65	60	80	70	60
VII	HUYỆN NHƠN TRẠCH	70	65	60	80	70	60
VIII	HUYỆN THÔNG THẮT	35	30	25	40	30	20
IX	HUYỆN TRẢNG BOM						
1	Các xã Hồ Nai 3, Bắc Sơn	65	50	30	60	45	30
2	Các xã, Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa	55	45	30	50	35	20
3	Các xã Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao	45	35	25	45	35	20
4	Các xã An Viễn, Đồi 61	35	30	25	40	30	20
X	HUYỆN VINH CỬU						
1	Các xã Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	65	50	35	60	45	30
2	Các xã Hiếu Liêm, Mã Đà, Trị An, Phú Lý	35	30	25	40	35	25

II. GIÁ NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng 4: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố chính	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA					
1	Đường 30 Tháng 4					
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	1	25.000	10.000	7.800	5.600
	- Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)	1	20.000	8.000	6.300	4.500
2	Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)					
	- Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	4	5.500	3.000	2.300	1.700
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	4	8.000	4.300	3.400	2.400
	- Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tôn (giáp xã	4	7.000	3.800	2.900	2.100

	Hóa An)					
3	Bùi Trọng Nghĩa					
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3	4	7.000	3.800	2.900	2.100
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng KP3 đến Trường tiểu học Tráng Dài	4	5.000	2.700	2.100	1.500
4	Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	4	8.000	3.200	2.500	1.800
5	Cách Mạng Tháng 8					
	- Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Thái Học	2	13.000	5.900	4.600	3.300
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	1	22.000	8.900	6.900	5.000
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	1	16.000	6.500	5.000	3.600
6	Châu Văn Lông (từ đường Quốc lộ 51 đến phòng CSGT đường thủy)	4	5.000	3.200	2.100	1.400
7	Dương Bạch Mai (đổi diện UBND phường Tân Hiệp, từ đường Đồng Khởi đến đường Phạm Văn Thuận)	4	6.000	3.800	2.900	1.500
8	Dương Tử Giang	3	8.000	3.200	2.500	1.800
9	Đặng Đức Thuật					
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết trường Trần Biên	4	7.000	3.800	2.900	2.100
	- Đoạn từ trường Trần Biên đến đường Đoàn Văn Cự	4	3.500	1.900	1.400	800
10	Đặng Nguyên (từ đường xa Lộ Hà Nội đến hết đường nhựa - hẻm đường đất cắt ngang)	4	6.000	2.900	2.000	1.400
11	Điều Xiên (xa lộ Hà Nội đến ga Hồ Nai, chạy vào đơn vị K 860 giáp ranh huyện Trảng Bom)	4	5.000	2.400	1.800	1.200
12	Đoàn Văn Cự					
	- Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến ngã tư đường công ty VMEP	4	7.000	4.400	3.200	2.000
	- Đoạn từ công ty VMEP đến đường Đặng Đức Thuật	4	5.000	3.000	2.100	1.200
13	Đồng Khởi					
	- Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến cầu Đồng Khởi	2	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	4	8.000	3.200	2.500	1.800
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến	4	5.200	2.100	1.600	1.200

	giáp huyện Vĩnh Cửu					
14	Hà Huy Giáp					
	- Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	1	15.000	6.100	4.700	3.400
	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	1	20.000	8.100	6.300	4.500
15	Hồ Hòa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến ngã rẽ giáp đường Lương Văn Nho)	4	8.000	4.300	3.400	2.200
16	Hồ Văn Đại	4	10.000	4.100	3.200	2.300
17	Hồ Văn Leo (từ đường Xa lộ Hà Nội đến giáo xứ Bùi Thái)	4	7.000	2.900	2.100	1.300
18	Hồ Văn Thế (từ đường Phạm Văn Thuận đến giáp đường Hồ Văn Leo)	4	10.000	4.500	3.000	2.000
19	Hoàng Bá Bích (Đoạn từ đường Bùi Văn Hòa đến ngã tư đầu tiên (qua cầu KP 4,5))	4	7.000	3.900	2.800	1.700
20	Hoàng Minh Châu	3	10.000	4.900	3.800	2.700
21	Hưng Đạo Vương					
	- Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	2	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa	3	11.000	4.500	3.500	2.500
22	Huỳnh Văn Lũy	3	10.000	4.900	3.800	2.700
23	Huỳnh Văn Nghệ					
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Đình thần Tân Lại	3	10.000	4.100	3.200	2.300
	- Đoạn từ Đình thần Tân Lại đến đường vào chợ Bửu Long (KP5)	4	8.000	3.200	2.500	1.800
	- Đoạn từ đường vào chợ Bửu Long (KP5) đến ngã ba Gạc Nai	4	6.000	2.400	1.900	1.400
	- Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4	4.000	1.600	1.300	900
24	Lê Nguyên Đạt (từ đường xa Lộ Hà Nội đến hết đường nhựa - hẻm đường đất cắt ngang)	4	6.000	2.900	2.000	1.400
25	Lê Quý Đôn (từ đường Đồng Khởi đến trường Lê Quý Đôn)	4	8.000	4.900	3.400	2.000
26	Lê Thánh Tôn	1	15.000	6.100	4.700	3.400
27	Lê Thoa (Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến UBND phường Tân Tiến)	4	8.000	3.800	2.900	1.900

28	Lữ Mạnh					
	- Đoạn 1: từ đường CMT 8 đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục thuế)		8.000	4.200	3.200	2.300
	- Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1		6.000	4.100	3.200	2.300
29	Lương Văn Nho					
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội	4	8.000	4.300	3.400	1.900
	- Đoạn từ đường vào cư xá tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	4	6.000	3.400	2.100	1.500
30	Lý Thường Kiệt	1	15.000	6.100	4.700	3.400
31	Lý Văn Sâm (từ đường Đông Khởi đến giáp đường Nguyễn Bảo Đức)	4	8.000	4.500	3.400	2.000
32	Nguyễn Ái Quốc					
	- Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	4	7.000	3.800	2.900	2.100
	- Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp khu liên hợp văn hóa thể dục thể thao	2	12.000	4.900	3.800	2.700
	- Đoạn từ khu liên hợp văn hóa thể dục thể thao đến ngã 4 Tân Phong	1	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4: Hẻm chợ nhỏ KP 4 (hướng xa lộ Hà Nội); Hẻm Đèn Thánh Hiếu (hướng Quốc lộ 1)	1	10.000	4.100	3.200	2.300
33	Nguyễn Bảo Đức (từ đường Đông Khởi đến giáp đường Lý Văn Sâm)	4	7.000	4.400	2.900	1.700
34	Nguyễn Hiền Vương	1	14.000	-	-	-
35	Nguyễn Thành Đông (từ đường Hà Huy Giáp đến khu phân lô khu phố 6)	4	8.000	4.300	3.400	2.400
36	Nguyễn Thành Phương (từ đường Hà Huy Giáp đến khu phân lô khu phố 6)	4	8.000	4.300	3.400	2.400
37	Nguyễn Thái Học	1	15.000	-	-	-
38	Nguyễn Thị Giang	1	18.100	-	-	-
39	Nguyễn Thị Hiền	1	16.000	6.500	5.000	3.600
40	Nguyễn Thị Tôn (thuộc phường Bửu Hòa)	4	4.000	2.200	1.700	1.200
41	Nguyễn Trãi					
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	1	20.000	9.000	6.500	5.000
	- Đoạn từ Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	1	14.000	6.300	4.600	3.500
42	Nguyễn Tri Phương (Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh)	2	7.000	2.800	2.200	1.500

43	Nguyễn Văn A	4	7.000	4.400	3.000	1.700
44	Nguyễn Văn Hoa					
	- Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến UBND phường Thống Nhất	4	7.000	2.900	2.200	1.600
	- Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	4	5.000	2.100	1.600	1.200
45	Nguyễn Văn Hoài (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết tường bệnh viện Tâm thần TW II)	4	5.000	2.400	1.800	1.100
46	Nguyễn Văn Ký	3	9.000	3.600	2.800	2.000
47	Nguyễn Văn Nghĩa (từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Chu Trinh)	2	9.000	3.600	2.800	2.000
48	Nguyễn Văn Tiên (từ đường Đồng Khởi đến đầu khu phân lô Quân đoàn 4)	4	3.500	1.500	1.200	800
49	Nguyễn Văn Tô (đường vào UBND phường Long Bình Tân)					
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường	4	7.000	3.400	2.500	1.300
	- Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa	4	4.000	1.900	1.300	800
50	Nguyễn Văn Trị					
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	1	15.000	6.100	4.700	3.400
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	2	10.000	4.000	3.200	2.300
51	Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến trường Hùng Vương)	4	5.000	3.200	2.500	1.400
52	Phạm Thị Nghĩa (từ đường xa lộ Hà Nội đến TT huấn nghệ cô nhi)	4	6.000	3.000	2.000	1.300
53	Phạm Văn Khoai (từ đường Đồng Khởi đến Sân vận động Đồng Nai)	4	8.000	4.900	3.400	2.000
54	Phạm Văn Thuận	2	16.000	6.500	5.000	3.600
55	Phan Chu Trinh					
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8	1	18.000	7.300	5.700	4.100
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	1	12.000	4.900	3.800	2.700
56	Phan Đình Phùng	2	15.000	6.000	4.700	3.400
57	Phan Trung	2	10.000	4.100	3.200	2.300

58	Quang Trung					
	- Đoạn từ đường CMT 8 đến đường Phan Chu Trinh		10.000	5.400	4.200	3.000
	- Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn		12.000	5.800	4.500	3.200
59	Quốc lộ 1					
	- Đoạn giáp đường Nguyễn Ai Quốc (hẻm Đền Thánh Hiếu) và giáp xa lộ Hà Nội (hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội) đến hết chợ Thái Bình	1	13.000	5.300	4.100	2.900
	- Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom	2	8.000	3.200	2.500	1.800
60	Quốc lộ 51					
	- Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen	3	10.000	4.100	3.200	2.300
	- Đoạn từ cầu Đen đến giáp huyện Long Thành	4	6.000	2.900	2.200	1.200
61	Trần Minh Trí	3	12.000	4.900	3.800	2.700
62	Trần Quốc Toàn					
	- Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Bông Hồng	3	13.000	5.900	4.200	2.300
	- Đoạn từ Cầu Bông Hồng đến đường Vũ Hồng Phô	4	10.000	5.000	3.600	2.200
	- Đoạn từ Vũ Hồng Phô đến hết đường Trần Quốc Toàn	3	8.000	3.200	2.500	1.800
63	Trần Văn Ôn (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến giáp trường Trần Văn Ôn)	4	3.500	1.900	1.500	1.100
64	Trần Văn Xã (từ ngã ba cây xăng khu phố 3 phường Trảng Dài đến ngã tư trường Nguyễn Khuyến)	4	6.000	3.200	2.500	1.800
65	Trịnh Hoài Đức	4	12.000	6.700	5.200	3.700
66	Trương Định	4	8.000	3.200	2.500	1.800
67	Trương Quyền (đường 3 cũ)	4	4.000	2.200	1.700	1.000
68	Võ Tánh	1	14.000	5.700	4.400	3.200
69	Võ Thị Sáu					
	- Đoạn Từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp	2	12.000	4.900	3.800	2.700
	- Đoạn Từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	3	15.000	6.000	4.700	3.400
70	Võ Trường Toán (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến giáp tường rào sân bay Biên Hòa)	4	3.500	1.800	1.300	800

71	Vũ Hồng Phô	4	8.000	3.200	2.500	1.800
72	Xa lộ Hà Nội					
	- Đoạn giáp đường Nguyễn Ái Quốc (hẻm chợ nhỏ KP4) và đường Quốc lộ 1 (hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội) đến cầu Sập	2	13.000	6.000	4.700	3.000
	- Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	3	10.000	4.100	2.900	2.000
73	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	4	6.000	2.700	2.100	1.500
74	Đường vào Miếu Bình Thiên (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Võ Trường Toản)	4	6.000	3.400	2.300	1.500
75	Đường 4 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ đường 5 đến Xa Lộ Hà Nội	4	5.500	2.600	2.000	1.300
76	Đường 5 (KCN Biên Hòa 1): Từ cầu ông Gia đến đường 9 (KCN Biên Hòa 1)	4	5.000	2.400	1.500	900
77	Đường 11 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ Xa Lộ Hà Nội đến đường 5 (KCN Biên Hòa 1).	4	7.500	4.200	3.200	2.100
78	Đường vào Ngân hàng KCN: Đoạn từ đường 11 (KCN Biên Hòa 1) đến xí nghiệp gỗ Long Bình	4	4.000	2.200	1.700	1.100
79	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	4	8.000	3.200	2.500	1.800
80	Đường Phúc Lâm	4	7.000	2.800	1.800	1.000
81	Đường vào đền thánh Martin	4	5.500	2.400	1.500	1.000
82	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân	4	5.500	2.400	1.700	1.000
83	Đường xóm 8 phường Tân Biên	4	5.500	2.400	1.500	1.000
II THỊ XÃ LONG KHÁNH						
1	Bùi Thị Xuân	2	2.000	1.000	800	600
2	Cách Mạng Tháng Tám	2	4.500	2.000	1.600	1.100
3	Đình Tiên Hoàng	3	1.500	900	700	500
4	Hai Bà Trưng	2	2.000	1.000	800	600
5	Hoàng Diệu	2	2.000	1.000	800	600
6	Hồng Thập Tự	3	2.000	1.000	800	600
7	Hùng Vương					
	- Đoạn từ bến xe Long Khánh đến vòng xoay	1	8.000	3.000	2.300	1.600
	- Đoạn từ vòng xoay đến giáp QL1A	1	7.000	2.800	2.200	1.600
8	Khổng Tử	2	4.000	2.000	1.500	1.100
9	Lê Lợi	1	5.000	2.000	1.600	1.100

10	Lý Thường Kiệt	3	2.000	1.000	800	600
11	Nguyễn Bình Khiêm	1	5.000	2.000	1.600	1.100
12	Nguyễn Công Trứ	3	2.000	1.000	800	600
13	Nguyễn Du	2	2.500	1.200	1.000	700
14	Nguyễn Thái Học	1	5.000	2.000	1.600	1.100
15	Nguyễn Trãi	4	3.000	1.500	1.200	800
16	Nguyễn Tri Phương	2	2.000	1.000	800	600
17	Nguyễn Trường Tộ	3	1.500	900	700	500
18	Nguyễn Văn Bé					
	- Đoạn từ ngã ba Bình Lộc đến đường Không Tử	2	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Không Tử đến đường CMT8	2	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường CMT8 đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	4	800	600	500	300
19	Nguyễn Văn Cừ	3	3.000	1.500	1.200	800
20	Phan Bội Châu	3	1.500	900	700	500
21	Phan Chu Trinh	4	800	600	500	300
22	Quang Trung					
	- Đoạn từ Hùng Vương đến giáp hẻm 153	2	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ hẻm 153 đến đường 908	3	2.000	1.000	800	600
23	Quốc Lộ 1A					
	- Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến tượng đài	1	4.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	1	3.000	1.500	1.100	800
24	Thích Quảng Đức	2	2.000	1.000	800	600
25	Trần Phú					
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến Nguyễn Bình Khiêm	2	5.000	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Nguyễn Văn Bé	2	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Bé đến giáp xã Bàu Trâm	2	1.500	800	600	500
26	Đường 908					
	- Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Quang Trung	1	3.000	1.500	1.100	800
	- Đoạn 908 nội dài	1	2.000	1.000	800	600
27	Các đường phố còn lại	4	700	500	400	300

III	THỊ TRẤN LONG THÀNH					
1	Quốc lộ 51A					
	- Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến trung tâm hành chính huyện	1	4.000	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ trung tâm hành chính huyện đến chùa Bửu Lộc	1	5.000	1.900	1.400	800
	- Đoạn từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ	1	3.500	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu giáp xã Long An	1	4.300	1.600	1.200	800
2	Quốc lộ 51B					
	- Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An	2	2.400	1.200	900	600
	- Đoạn từ ranh xã Lộc An đến mũi tàu (ranh xã Long An)	2	2.100	1.200	900	600
3	Tỉnh lộ 769					
	- Đoạn từ ngã ba cầu Xéo đến giáp huyện Nhơn Trạch	3	2.100	1.100	800	600
	- Đoạn từ QL51A đến cầu Ông Quế	3	3.200	1.300	1.000	600
4	Nguyễn Đình Chiểu	3	2.300	1.200	900	600
5	Nguyễn An Ninh	3	2.300	1.200	900	600
6	Đường từ QL51B đến ngã tư công ty Changshin	3	2.100	1.100	800	600
7	Đường vào nhà thờ Văn Hải	3	2.700	1.300	900	600
8	Đường Hàng Keo (cấp hông trường THCS Long Thành)	4	1.400	700	500	400
9	Đường hẻm BiBo (cấp hông huyện Đội)	4	2.000	1.000	700	500
10	Đường liên khu Kim Sơn - Văn Hải - Phước Thuận	4	1.400	700	500	400
11	Đường Lò đường từ QL51A - QL51B	4	2.000	1.100	700	500
12	Đường Lò Gốm từ QL51A - QL51B	4	1.400	700	500	400
13	Đường ngã tư đến nhà thiếu nhi	4	1.400	700	500	400
14	Đường từ QL51A vào nhà thờ Long Thành	4	1.400	700	500	400
15	Đường từ ngã tư Công ty Changshin đến suối Phèn	4	1.400	700	500	400
16	Đường từ Bảo Việt vào khu Văn Hải - Phước Thuận	4	1.400	700	500	400
17	Đường từ QL 51A vào ban điều hành khu Văn Hải	4	1.400	700	500	400

18	Đường vào cổng chùa Bửu Lộc đến giáp QL51B	4	1.400	700	500	400
19	Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách QL51A 1,5 km	4	1.400	700	500	400
20	Đường Xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư	4	2.000	1.100	700	500
21	Đường liên xã An Phước - Thị Trấn Long Thành	4	1.200	700	500	400
IV	THỊ TRẤN TRẮNG BOM					
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	2	3.000	1.600	1.200	800
2	Đường 3 Tháng 2	2	2.000	1.300	1.000	600
3	Đường 29 Tháng 4	3	3.000	1.300	1.000	600
4	Đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 3 tháng 2)	2	2.800	1.500	1.100	700
5	Đường 29 Tháng 8	3	800	600	400	300
6	Đường 2 Tháng 9	3	2.500	1.200	900	600
7	An Dương Vương	4	2.000	1.000	700	500
8	Bùi Thị Xuân	3	1.800	900	700	400
9	Cách Mạng Tháng 8					
	- Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trương Văn Bang	3	1.000	700	500	300
	- Đoạn từ đường Trương Văn Bang đến hết đường Lê Duẩn	3	1.500	900	700	500
10	Điện Biên Phủ	3	1.000	700	500	300
11	Đình Tiên Hoàng					
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	3	2.000	1.000	800	500
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Xã Sông Trầu	3	800	600	400	300
12	Hai Bà Trưng	3	1.500	700	500	400
13	Hoàng Tam Kỳ	3	1.000	-	-	-
14	Hoàng Việt	3	1.200	-	-	-
15	Hùng Vương	2	2.500	1.200	900	600
16	Huỳnh Văn Nghệ	4	600	500	400	300
17	Lê Đại Hành	4	1.250	600	500	300
18	Lê Duẩn	2	2.600	1.200	900	600
19	Lê Hồng Phong					
	- Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2	3	1.200	700	500	300
	- Đoạn 3/2 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đất 3m)	3	800	500	400	300
20	Lê Lai	4	1.200	600	500	300

21	Lê Lợi	3	1.600	800	600	400
22	Lê Quý Đôn	4	1.100	700	500	400
23	Lê Văn Hưu	3	1.200	600	500	300
24	Lý Nam Đế	3	1.600	800	600	400
25	Lý Thái Tổ	4	1.200	600	500	300
26	Lý Thường Kiệt	4	1.200	600	500	300
27	Ngô Quyền	2	1.600	800	600	400
28	Nguyễn Du	4	800	500	400	300
29	Nguyễn Đức Cảnh	2	1.700	1.000	700	500
30	Nguyễn Hoàng					
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	3	2.600	1.400	1.000	700
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Xã Sông Trầu	3	1.200	1.000	600	400
31	Nguyễn Huệ					
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	2	2.000	1.300	1.000	700
	- Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Tri Phương (Đường nhựa 5m)	2	2.000	1.300	1.000	700
32	Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng)	3	3.000	1.300	1.000	600
33	Nguyễn Khuyến	4	800	500	400	300
34	Nguyễn Sơn Hà	3	1.000	-	-	-
35	Nguyễn Trãi	4	1.200	600	500	300
36	Nguyễn Tri Phương	3	1.300	700	500	400
37	Nguyễn Văn Cừ	3	1.800	1.300	1.000	700
38	Nguyễn Văn Huyền	3	1.300	800	600	400
39	Nguyễn Văn Linh	2	2.300	1.300	1.000	600
40	Phạm Văn Thuận	3	1.200	800	600	400
41	Phan Chu Trinh	3	1.200	700	500	300
42	Phan Đăng Lưu	2	2.000	1.000	700	500
43	Tạ Uyên	3	1.000	600	400	300
44	Trần Nguyên Hãn	3	1.400	800	600	400
45	Trần Nhân Tông	3	1.200	600	400	300
46	Trần Nhật Duật	4	1.250	600	500	300
47	Trần Phú	2	2.000	900	700	500
48	Trần Quang Diệu	4	1.200	600	500	300
49	Trương Chinh	3	2.400	1.200	900	600
50	Trương Định	3	1.000	700	500	300

51	Trương Văn Bang	3	1.200	800	600	400
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3	1.000	600	400	300
53	Đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ	4	600	500	400	300
54	Đường Tráng Bom-Đồi 61(từ QL1A đến giáp ranh xã Đồi 61)	4	1.500	900	700	400
55	Đường trong khu dân cư 4,7 ha	4	1.250	600	500	300
V	THỊ TRẤN TÂN PHÚ					
1	Quốc lộ 20					
	- Đoạn từ Km123 đến Km124	3	650	260	200	130
	- Đoạn từ Km124 đến Km125 (-100m)	3	1.000	280	210	140
	- Đoạn từ Km125 (-100m) đến Km125	3	2.700	1.000	700	500
	- Đoạn từ Km125 đến Km125+600	3	3.000	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km125+600 đến Km126	3	2.700	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126 đến Km126+200	3	2.500	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126+200 đến Km127	3	2.200	900	660	440
	- Đoạn từ Km127 đến Km127+500	3	800	350	260	180
2	Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 125 đến km 125+600)	4	350	200	150	100
3	Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	4	750	310	230	150
4	Nguyễn Đình Chiểu	4	350	200	150	100
5	Nguyễn Hữu Cảnh (từ Trường THCS Quang Trung đến Trường Dân tộc nội trú cũ)	4	900	400	300	200
6	Nguyễn Tất Thành (B7+A10 cũ)					
	- Đoạn từ trung tâm Y tế đến ngã tư Tà Lài	4	1.400	500	400	250
	- Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến bến xe Tân Phú	4	1.800	800	600	400
7	Nguyễn Thị Định (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 124 đến km 125-100, cách đường Trại cửa 100m)	4	350	200	150	100
8	Nguyễn Thượng Hiền	4	350	200	150	100
9	Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 124 đến km 125-100)	4	350	200	150	100
10	Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường B7-A10)	4	350	200	150	100
11	Phạm Ngọc Thạch (Đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ)	4	900	400	300	200
12	Trịnh Hoài Đức (nối đường B7-A10 và	4	350	200	150	100

	Quốc lộ 20, đoạn km 125+500 đến km 126)					
13	Trương Công Định (Đường trại cưa cũ)					
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	4	450	250	190	130
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	4	350	200	150	100
14	Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường B7-A10)	4	350	200	150	100
15	Đường Tà Lài					
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	4	1.500	700	520	350
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	4	1.000	550	400	280
	- Đoạn từ Km 1 đến Km 1+500	4	700	400	300	200
16	Đường Trà Cổ (đoạn từ Km 0 đến Km 0+500 giáp xã Trà Cổ)	4	1.500	600	450	300
17	Đường nội ô khu 6	4	360	200	150	100
18	Các đường còn lại	4	350	200	150	100
VI	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN					
1	Quốc lộ 20					
	- Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	2	350	190	140	100
	- Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng (ranh giới xã Phú Ngọc) đến ngã ba Làng Thượng	2	400	210	160	100
	- Đoạn từ ngã 3 Làng Thượng đến ngã tư trạm y tế	2	800	350	260	180
	- Đoạn từ ngã tư trạm y tế đến chi nhánh điện Định Quán	2	1.200	400	300	150
	- Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng	2	3.000	800	600	400
	- Đoạn từ Cầu Trắng Đến bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	2	3.000	800	600	400
2	Đường số 2	4	1.400	500	380	200
3	Đường 13					
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m	4	400	160	120	80
	- Đoạn còn lại	4	240	110	80	60
4	Đường số 16 (từ đường số 2- số 7)	3	800	320	240	160
5	Đường 17-3					
	- Đoạn từ QL20 vào cổng TTGD thường xuyên	4	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	4	600	300	220	140
6	Đường Làng Thượng					
	- Đoạn từ QL20 đến ngã 3 Lò gạch	4	300	150	110	90
	- Đoạn còn lại giáp xã Gia Canh	4	220	110	90	60

	đến hết đường					
7	Đường qua trường Ngô Thời Nhiệm	4	800	320	240	160
8	Đường trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	4	800	320	240	160
	- Trong đó: Đoạn từ trạm y tế cũ đến khu tập thể bệnh viện cũ	4	500	240	180	120
9	Đường ngã ba Gia Canh					
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 300m (suối)	3	2.500	600	340	200
	- Đoạn từ suối đến cổng bệnh viện Đa Khoa khu vực Tân Phú	3	1.000	450	350	250
10	Đường Thú y					
	- Đoạn từ đường QL20 vào 500m	4	500	200	150	100
	- Đoạn còn lại	4	400	160	120	80
11	Đường Cầu Trắng					
	- Đoạn từ đường số 2 đến đường số 16	4	800	320	240	160
	- Đoạn từ đường số 16 đến giáp xã Ngọc Định	4	300	160	120	80
VII	THỊ TRẤN GIA RAY					
1	Quốc lộ 1 cũ					
	- Đoạn từ bưu điện đến chi nhánh điện lực Xuân Lộc	3	1.500	700	500	350
	- Đoạn từ chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến nhà thờ Tam Thái	3	1.000	600	450	300
	- Đoạn từ nhà thờ Tam Thái đến 500m về hướng núi Le	3	1.500	700	450	350
	- Đoạn từ nhà thờ Tam Thái+500m đến 500m tiếp theo về hướng núi le	3	1.200	600	450	350
	- Đoạn từ nhà thờ Tam Thái+1000m đến 900m tiếp theo về hướng núi Le	3	900	400	300	200
	- Đoạn từ nhà thờ Tam Thái+1900m đến 700m tiếp theo (ngã ba núi Le)	3	800	400	300	200
2	Quốc lộ 1 mới					
	- Đoạn từ ngã ba núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m	3	1.500	700	550	400
	- Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m	3	1.500	700	550	400
	- Đoạn còn lại	3	1.200	600	450	300
3	Tỉnh lộ 766					
	- Đoạn từ giáp UBND huyện đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng (200m)	4	1.600	800	550	400
	- Đoạn từ Trường tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	4	1.000	500	400	300

4	Đường vành đai thị trấn Gia Ray					
	- Đoạn từ cầu Phước Hưng đến đường vào núi sau Huyện Đội	4	700	300	200	150
	- Đoạn từ đường vào núi sau Huyện đội đến Xí nghiệp Phong Phú	4	800	250	200	150
	- Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến bên xe giáp Quốc lộ 1 cũ	4	900	400	300	200
5	Đường trục chính thị trấn Gia Ray					
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 cũ (từ bưu điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét	4	1.300	600	500	400
	- Đoạn còn lại	4	900	500	400	300
6	Đường bên hông chi nhánh điện lực	4	900	400	320	250
7	Đường vào Trường Trung học Gia Ray	4	750	400	280	200
8	Đường khu phố 6 qua Quốc lộ 1 mới	4	750	400	280	200
9	Đường bên hông Trường Mầm non Xuân Lộc	4	900	500	350	280
10	Đường vào hồ núi Le đến tiếp giáp đập tràn	4	750	500	350	280
11	Đường vào Khu công nghiệp Xuân Lộc	4	1.500	700	500	350
12	Đường vào trung tâm dạy nghề	4	900	400	300	200
13	Đường trước UBND thị trấn nối Quốc lộ 1A cũ với đường Tỉnh lộ 766	4	1.600	800	550	450
14	Đường Minh Khai					
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	4	750	500	320	250
	- Đoạn còn lại	4	500	400	300	200
15	Đường từ Tỉnh lộ 766 vào Cây Đa					
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 766 vào 200m	4	600	450	350	250
	- Đoạn còn lại	4	500	350	300	200
16	Đường từ Bến xe Xuân Lộc qua Quốc lộ 1 mới	4	900	500	320	250
17	Đường nhựa từ khu phố 1 nối từ đường vành đai sang Tỉnh lộ 766	4	900	500	320	250
18	Đường nhựa từ khu phố 4 nối từ đường vành đai sang Quốc lộ 1 cũ	4	800	400	300	200
VIII	THỊ TRẤN VĨNH AN					
1	Đường 768					
	- Đoạn từ giáp xã Trị An đến trạm bảo vệ XN nguyên liệu giấy Đông Nam bộ	4	600	300	220	150
	- Đoạn từ trạm bảo vệ của XN nguyên liệu giấy Đông Nam Bộ đến giáp đường 762	4	900	500	380	250

2	Đường 767					
	- Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến cầu Bà Me	3	1.000	500	370	250
	- Đoạn từ cầu Bà Me đến ngã ba đường vào trường THCS Vĩnh An	3	1.400	750	500	280
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trường THCS Vĩnh An đến ngã ba huyện	3	2.500	1.000	750	350
	- Đoạn từ ngã ba huyện đến ngã tư đập tràn	3	1.300	800	600	300
3	Đường từ ngã ba huyện đến cầu Cứng (cầu Đồng Nai)	3	1.700	800	600	300
4	Đường 762					
	- Đoạn từ đường 767 đến ngã ba điện lực	4	900	360	270	180
	- Đoạn từ ngã ba điện lực đến ranh giới huyện Trảng Bom	4	650	360	270	180
5	Các đường còn lại	4	600	300	220	150

Bảng 5: Giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

STT	Tên đường chính	Vị trí			
		1	2	3	4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Nguyễn Ái Quốc (đoạn giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An)	5.000	1.600	1.200	800
2	Nguyễn Tri Phương (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh)	4.000	1.400	1.100	800
3	Nguyễn Văn Lung	3.000	1.200	1.000	800
4	Đặng Đại Độ	3.000	1.200	1.000	800
5	Đỗ Văn Thi	3.000	1.200	1.000	800
6	Đặng Văn Tron				
	- Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường vào trường Nam Hà	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn từ đường vào trường Nam Hà đến hết đường Đặng Văn Tron	2.000	1.200	1.000	800
7	Bình Kính	2.000	1.200	1.000	800
8	Hoàng Minh Chánh	4.000	1.400	1.100	800
9	Nguyễn Thị Tôn	4.000	1.400	1.100	800
10	Bùi Hữu Nghĩa				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tôn đến đường vào mỏ đá Tân Cang	6.000	1.900	1.400	1.000
	- Đoạn từ đường vào mỏ đá Tân Cang đến cầu Rạch Sỏi	5.000	1.600	1.200	800

	- Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu ông Tiếp	4.000	1.400	1.100	800
11	Phạm Văn Diêu (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến giáp ranh giới tỉnh Bình Dương)	2.500	1.200	1.000	800
II	HUYỆN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ km 127+500 đến km 129+300	600	190	140	100
	- Đoạn từ km 129+300 đến km 129+800	700	200	150	100
	- Đoạn từ km 129+800 đến km 131+100	600	190	140	100
	- Đoạn từ km 131+100 đến km 131+600	1.650	220	170	110
	- Đoạn từ km 131+600 đến km 132+300	2.000	240	180	120
	- Đoạn từ km 132+300 đến km 132+600	3.500	280	210	140
	- Đoạn từ km 132+600 đến km 132+800	2.800	280	210	140
	- Đoạn từ km 132+800 đến km 134	900	240	180	120
	- Đoạn từ km 134 đến km 135	650	220	160	110
	- Đoạn từ km 135 đến km 136	400	190	140	100
	- Đoạn từ km 136 đến km 137+700	450	200	150	100
	- Đoạn từ km 137+700 đến km138	550	200	150	100
	- Đoạn từ km 138 đến km138+300	850	200	150	100
	- Đoạn từ km 138+300 đến km139+500	400	180	130	90
	- Đoạn từ km 139+500 đến km140+900	500	180	130	90
	- Đoạn từ km 140+900 đến km142+200	900	200	140	90
2	Đường Phù Đổng xã Phú Lâm				
	- Đoạn từ km0 đến km 0+500	1.000	240	180	120
	- Đoạn từ km 0+500 đến km 800.	500	160	120	80
	- Đoạn còn lại	300	140	110	70
3	Đường 5 tấn xã Phú Lâm				
	- Đoạn từ km 0 đến km 0+500	500	180	140	90
	- Đoạn từ km 0+500 đến km 1	250	130	100	70
	- Đoạn còn Lại	200	140	100	70
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	- Đoạn từ km0 đến km 0+50	400	160	120	80
	- Đoạn từ km 0+50 đến km 0+100	300	140	110	70
	- Đoạn từ đoạn từ đường điện 500kv đến bên đò Đa Tôn (xã Thanh Sơn)	250	130	100	70
5	Đường 30/4 (Tân Phú)				
	- Đoạn từ km 0 đến km 0+500	300	140	110	70
	- Đoạn từ km 0+500 đến km2	250	130	100	70
	- Đoạn Còn Lại	200	130	100	60
6	Đường Tà Lài				
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến km 5+500	200	130	100	60
	- Đoạn từ km 5+500 đến km 6+500 (trung tâm xã Phú Lộc)	300	140	110	70

	- Đoạn từ km 6+500 đến km 12+500	200	130	100	60
	- Đoạn từ km 12+500 đến km 13+500 (trung tâm chợ Phú Lập)	400	160	120	80
	- Đoạn từ km 13+500 đến km 13+900 (xã Phú Lập)	300	160	120	80
	- Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	250	150	110	70
7	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên				
	- Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ km 10+500 đến km 11, trung tâm chợ Nam Cát Tiên)	250	140	110	70
	- Đoạn thuộc xã Núi Tượng (từ ngã Ba Núi Tượng - Nam Cát Tiên đi về các hướng: xã Phú Xuân 200m; xã Núi Tượng 500m; xã Nam Cát Tiên 1500m)	250	140	110	70
8	Đường 600A				
	- Đoạn từ km 0 đến km 0+500 (ngã ba tiếp giáp với Quốc lộ 20)	200	130	100	60
	- Đoạn từ km 16+500 đến km 17+500 (gần ngã ba chợ Nam Cát Tiên)	200	130	100	60
9	Đường Trà Cỏ (xã Trà Cỏ)				
	- Đoạn từ km 0+500 đến km 1+500	250	130	100	70
	- Đoạn từ km 1+500 đến km 3+500	300	140	110	70
	- Đoạn từ km 3+500 đến km 4+500	200	110	80	60
10	Đường Trà Cỏ (xã Phú Điền)				
	- Đoạn từ km 4+500 đến km 7	160	110	80	50
	- Đoạn từ km 7 đến UBND xã Phú Điền	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	160	110	80	50
11	Đường Đắc Lua đoạn từ bên phà vô hướng UBND xã (cũ) 1500m.	200	130	100	60
III	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ km 86 - km 88 (đoạn qua chợ Phú Cường)	600	190	140	100
	+ Trong đó: đoạn từ tim chợ ra 2 bên 200m	1.200	240	170	110
	- Đoạn từ km 88 - Trường PTTT Điều Cái	1.200	240	170	110
	- Đoạn từ trường PTTT Điều Cái - ngã 3 cây xăng	1.500	240	170	110
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	2.000	260	190	110
	- Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến km 91	500	200	150	100
	- Đoạn từ km 91 - km 96	300	190	140	100
	- Đoạn từ km 96 - km 97+500	320	190	140	100
	- Đoạn từ km 97+500 - km 99 (trường Lê Quý Đôn)	350	190	140	100

	- Đoạn từ km 99 - Cầu La Ngà	500	200	140	100
	+ Trong đó: đoạn từ tìm chợ ra mỗi bên 200m	900	220	160	110
	+ Đoạn qua trụ sở UBND xã mỗi bên 100m	750	210	160	110
	- Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ	600	190	140	100
	- Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ - km 108+300 (nghĩa địa Phú Ngọc)	450	190	140	100
	- Đoạn từ km 108+300 - ngã 3 Thanh Tùng	350	190	140	100
	- Đoạn từ Bưu điện Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	3.000	360	270	110
	- Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	700	220	170	110
	- Đoạn từ cây xăng 116 đến giáp huyện Tân Phú	450	200	150	100
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	- Đoạn từ QL20 vào 700m	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	70
3	Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho				
	- Đoạn từ cây xăng Phú Túc vào 1.300m	400	160	120	70
	- Đoạn từ sau 1.300m đến cầu Tam Bung	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	300	160	110	70
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Suối Nho, cách tìm chợ mỗi bên 200m	550	180	120	70
4	Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)				
	- Đoạn từ QL20 vào 1000m	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại đến ngã 3 đường 101 và đường NaGoa	200	130	100	60
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	- Đoạn từ QL20 - đường WB2	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	60
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	- Đoạn từ QL20 đến hết trường TH Phú Ngọc B	250	130	100	70
	- Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc lộ 20)	200	130	100	60
	- Đoạn từ QL20 đến ao cá Huyện ủy (Nam lộ 20)	250	120	90	60
	- Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	220	120	90	60
	- Đoạn còn lại	190	120	90	60
7	Đường 105				
	- Đoạn từ QL20 đến công số 1	250	120	90	60
	- Đoạn còn lại	190	110	90	60
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	- Đoạn từ QL20 (ngã 3 107) vào 100m	300	140	110	70
	- Đoạn từ Km107 + 100-Nhà thờ Ngọc Thanh	200	120	90	60
	- Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	250	140	110	70
	- Đoạn từ ngã ba Bến phà - ngã ba lô năm (xã Thanh Sơn)	250	140	110	70

	- Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã 3 đường mới	180	110	80	50
9	Đường Làng Thượng (xã Gia Canh)	200	120	90	60
10	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	200	120	90	60
11	Đường Thù y (xã Phú Vinh)	200	120	90	60
12	Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)				
	Phía qua chợ Phú Lợi				
	- Đoạn từ QL20 vào đến hết nhà lồng chợ	750	210	160	110
	- Đoạn còn lại	300	140	110	70
	Phía qua chợ Phú Vinh				
	- Đoạn từ QL20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ	750	210	160	110
	- Đoạn từ trường Nguyễn Huệ - ngã 3 áp 4	300	140	110	70
	- Đoạn từ ngã 3 áp 4 vào 1000m	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
13	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	- Đoạn từ QL20 - ngã 3 đường liên ấp 3 và ấp 5	300	140	110	70
	- Đoạn từ ngã ba đường liên ấp 3 và ấp 5 đến ranh xã Phú Lợi	250	120	90	60
	- Đoạn từ ranh xã Phú Lợi đến cách UBND xã Phú Hòa 500m	230	120	90	60
	- Đoạn từ cách UBND xã Phú Hòa 500m đến ngã ba cây xăng	250	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đến ngã ba Cao Cang (mặt tiền đường nhựa)	300	120	90	60
14	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	- Đoạn từ QL20 vào 500m	220	120	90	60
	- Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	200	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối sơn	220	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	100	80	50
15	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	- Đoạn từ QL20 vào hết UBND xã	220	120	90	60
	- Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã	200	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	120	90	60
16	Đường Cầu Ván				
	- Đoạn từ QL20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập	300	120	90	60
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
17	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán				
	- Đoạn từ công bệnh viện đa khoa khu vực Tân Phú đến cây xăng Gia Canh	600	190	140	100
	- Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Trần Quốc Tuấn	450	160	120	80
	- Đoạn còn lại	250	120	90	60

IV	HUYỆN XUÂN LỘC				
1	Quốc Lộ 1				
	Xã Xuân Định				
	- Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.000	240	180	120
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Xuân Định	700	220	170	110
	Xã Bảo Hòa				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	700	220	170	110
	- Đoạn từ giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1.000	240	180	120
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	700	220	170	110
	Xã Xuân Phú				
	- Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	700	260	200	130
	- Các khu vực còn lại	600	230	170	120
	Xã Suối Cát				
	- Khu vực ngã ba suối Cát (phạm vi 200m)	1.200	240	180	120
	- Khu vực ngã ba Bảo Chánh 200m	750	220	170	110
	- Các khu vực còn lại	950	230	170	110
	Xã Xuân Hiệp				
	- Khu trung tâm ngã ba bưu điện (phạm vi 200m)	1.000	240	180	120
	- Các khu vực còn lại	700	260	200	130
	Xã Xuân Tâm				
	- Đoạn từ km1784 đến km1786	500	160	120	80
	- Đoạn từ km1786 đến cầu Trắng	600	190	140	100
	- Đoạn từ cầu Trắng đến km1788+800m	900	220	160	110
	- Đoạn từ km1788+800m đến km1790+700m	500	200	150	100
	- Đoạn từ km1790+700m đến giáp thị trấn Gia Ray	700	220	170	110
	Xã Xuân Hưng				
	- Từ km1784-1782 (hướng đi TPHCM)	500	180	140	90
	- Từ km1782-1780 (hướng đi TPHCM)	600	190	140	100
	- Từ km1780-1779 (hướng đi TPHCM)	800	190	140	100
	- Từ km1779-1778 (hướng đi TPHCM)	600	190	140	100
	- Từ km1778-1777 (hướng đi TPHCM)	400	180	130	90
	Xã Xuân Hòa				
	- Từ giáp giáp xã Xuân Hưng đến km1773	400	180	130	90
	- Từ km1773-1772	600	190	140	100
- Từ km1772-1771	400	180	130	90	
2	Tỉnh lộ 766				
	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	- Từ cầu Phước Hưng ngã ba đi Suối Cao	700	170	130	80
	- Từ ngã ba Suối Cao hướng Xuân Thành 300 m	350	170	130	90

	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
	Đoạn qua xã Xuân Thành	300	150	110	80
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	1.200	240	180	120
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến 400m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 400m đến 600m	700	220	170	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 600m đến 1000m	600	220	160	110
	- Đoạn còn lại qua xã Suối Cát	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Hiệp	300	150	110	80
	- Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	700	260	200	130
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	300	150	110	80
4	Tỉnh lộ 763				
	- Đoạn từ quốc lộ 1 vào 300m	500	160	120	80
	- Đoạn qua xã Suối Cát (trừ khu vực ngã ba)	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	+ Khu vực trung tâm xã (Phạm vi 200m)	550	200	150	100
	+ Các đoạn còn lại xã Xuân Thọ	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	+ Đoạn trung tâm xã về 2 hướng	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km16 đến km19	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km19 đến km19,7 (giáp ranh huyện Định Quán)	650	220	160	110
	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
5	Đường Xuân Định - Xuân Bảo				
	- Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến nghĩa địa	450	160	120	80
	- Đường từ nghĩa địa đến giáp ranh xã Xuân Bảo	300	150	110	80
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây	300	150	110	80
7	Đường rẽ vào Cọ Dầu áp 3 Xuân Hưng dài 1 km				
	- Từ Quốc lộ 1 vào 300m	350	150	110	80
	- Đoạn còn lại	300	150	110	80
8	Đường Xuân Trường - Bảo Vinh (Long Khánh)				
	- Đoạn từ ngã 3 Trung Nghĩa tới cầu Gió Bay	550	200	150	100
	- Đoạn từ cầu Gió Bay tới giáp ranh xã Bảo Vinh thị xã Long Khánh	500	160	120	80
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo				
	- Đoạn đầu 100 mét	450	150	110	80
	- Đoạn đầu 400 mét tiếp theo	350	150	110	80

	- Đoạn tiếp theo đến qua Nhà máy Cồn 200 mét	300	150	110	80
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông				
	- Đoạn đầu 100 mét	400	210	160	100
	- Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Đông	300	150	110	80
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao	300	150	110	80
12	Đường Gia Ty - Suối Cao	300	150	110	80
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su	300	150	110	80
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	300	150	110	80
15	Đường Lang Minh - Xuân Tâm (xã Lang Minh)	300	150	110	80
16	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến	300	150	110	80
17	Đường vào thác Trời	300	150	110	80
18	Đường Tà Lú từ Quốc lộ 1A vào 3 km	300	150	110	80
19	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước	300	150	110	80
20	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang	300	150	110	80
21	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân	300	150	110	80
22	Đường chiến thắng Long Khánh	300	150	110	80
23	Đường Xuân Tân - Xuân Định	500	160	120	80
24	Đường suối rết B	300	150	110	80
25	Đường Sóc Ba Buông	300	150	110	80
V	HUYỆN CẨM MỸ				
1	Quốc lộ 56				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến đường vào Xí nghiệp Khai thác Đá	700	310	210	130
	- Đoạn từ Đường vào Xí nghiệp Khai thác Đá đến đường vào nghĩa trang Campuchia	500	240	180	130
	- Đoạn từ đường vào nghĩa trang Campuchia đến ngã ba đi xã Xuân Đường	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đi xã Xuân Đường đến đầu dốc ấp Hoàn Quân	500	240	180	130
	- Đoạn từ đầu dốc ấp Hoàn Quân đến giáp ranh xã Xuân Mỹ	500	240	180	130
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức	600	260	180	130
2	Tỉnh lộ 764				
	- Đoạn từ ngã ba xã Xuân Mỹ đến cuối cây xăng Xuân Mỹ	700	310	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC	350	200	170	130
	- Đoạn từ ngã tư EC đến ngã ba nông trường 1 (+100)	600	260	180	130
	- Đoạn từ ngã ba Nông trường 1+100m đến ngã tư Sông Ray (-500m)	500	280	180	130

	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (-500m) đến cuối cây xăng Nông trường Sông Ray	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Nông trường Sông Ray đến ngã ba áp 10 Sông Ray	600	240	180	130
	- Đoạn từ ngã ba áp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc	450	220	180	120
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ giáp xã Lang Minh đến trạm xăng dầu Đồng Nai	500	240	180	130
	- Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)	600	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	450	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	600	240	180	130
	- Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã tư Sông Ray (+500m)	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (+500m) đến cầu Suối Thê	600	240	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Thê đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m)	400	210	170	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m) đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300)	500	220	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300m) đến cầu Gia Hoét	350	200	150	100
4	Hương Lộ 10				
	- Đoạn từ ngã ba đường vào xã Xuân Đường đến ngã ba vào áp 1 xã Xuân Đường	450	220	160	110
	- Đoạn từ ngã ba đường vào áp 1 xã Xuân Đường đến xã Cẩm Đường huyện Long Thành	350	200	150	100
5	Đường Xuân Định Lâm San (đường Xuân Bảo đi tỉnh lộ 764)				
	- Đoạn từ cầu Suối Hai đến cầu hồ Suối Vọng xã Xuân Bảo	450	220	160	100
	- Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến ngã ba áp Lò Than xã Bảo Bình	550	220	160	100
	- Đoạn từ ngã 3 áp Lò Than đến cầu 4	700	250	160	100
	- Đoạn từ Cầu 4 đến hết xã Bảo Bình	450	220	160	100
	- Đoạn từ ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	300	200	150	100
	- Đoạn từ hồ Suối Ran đến ngã tư đường 764	450	220	160	100
	- Đoạn từ ngã tư 764 đến trường Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm San	300	200	150	100
	- Đoạn từ trường Nguyễn Hữu Cảnh đến TL765	500	220	160	100
6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				

	- Đoạn từ Suối Sâu đến trụ sở UBND xã Sông Nhạn	350	200	150	100
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	300	200	150	100
7	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m)	450	200	150	100
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m) đến trường tiểu học Trần Phú	350	200	150	100
	- Đoạn từ trường tiểu học Trần Phú đến Giáo Xứ Xuân Đông	300	200	150	100
	- Đoạn từ Giáo Xứ Xuân Đông đến giáp ranh xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	300	200	150	100
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	300	200	150	100
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	- Đoạn từ QL 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	350	200	150	100
	- Đoạn từ ranh xã Nhân Nghĩa đến trụ sở UBND xã Xuân Quế	300	200	150	100
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Quế đến đường số 4 ấp 2	450	220	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+ 2000m)	350	200	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	- Đoạn từ tỉnh lộ 765 đến cầu Xuân Tây	450	220	150	100
	- Đoạn từ cầu Xuân Tây đến đường Xuân Định - Lâm Sơn (-300m)	300	200	150	100
	- Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn (-300m) đến trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m)	450	220	150	100
	- Đoạn từ trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m) đến giáp ranh xã Nhân Nghĩa (đoạn còn lại)	300	200	150	100
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	300	200	150	100
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	300	200	150	100
14	Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu	300	200	150	100
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	300	200	150	100
16	Đường chợ Xuân Bảo - Xuân Tây	300	200	150	100
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	300	200	150	100
VI	THỊ XÃ LONG KHÁNH				
1	Quốc lộ 1				
	- Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào đập Suối Tre	2.000	450	340	220

	- Đoạn từ đường vào đập Suối Tre đến giáp phường Xuân Bình	3.000	500	380	250
	- Đoạn từ cầu Gia Liêu đến ngã ba Tân Phong	2.000	450	340	220
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Xuân Định	2.000	450	340	220
2	Quốc Lộ 56				
	- Đoạn từ ngã tư Tân Phong đến giáp ranh xã Hàng Gòn (Long Khánh)	2.000	450	340	220
	- Đoạn qua xã Hàng Gòn thị xã Long Khánh	700	220	170	110
3	Đường từ đường Hoàng Diệu đi Bảo Vinh (từ đường Hoàng Diệu đến ngã ba ông Phúc)	1.000	400	300	200
4	Đường Cua heo - Bình Lộc				
	- Đoạn từ ngã ba Cua heo đến cầu Bình Lộc	600	260	200	130
	- Đoạn từ cầu Bình Lộc đến ngã ba đài tưởng niệm	450	230	180	120
	- Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến cầu áp 3	300	170	130	80
5	Đường Bảo Vinh B				
	- Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến cây xăng Sáu Đông	600	270	200	130
	- Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến ủy ban xã Bảo Quang	300	170	130	80
6	Đường Bàu Sen (từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến UBND xã Bàu Sen)	600	240	180	120
7	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến đường sắt)	700	250	180	120
8	Đường Bàu Trâm 1				
	- Đoạn từ giáp ranh phường Xuân Thanh đến ngã ba đi Miếu Bà	600	240	180	120
	- Đoạn từ ngã ba đi Miếu Bà đến ngã ba cầu Hòa Bình	350	180	140	90
	- Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	250	160	120	80
9	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến xã Xuân Thọ - Xuân Lộc)	200	140	100	80
10	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	- Đoạn từ nhà máy mủ cao su đến giáp ngã ba đường đi Xuân Quế	400	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết xã Hàng Gòn	300	160	120	80
11	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu Ba Cao)	400	160	120	80
12	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	- Đoạn từ giáp ranh phường Xuân Trung đến ngã	400	160	120	80

	ba Suối Chồn				
	- Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến chùa Quảng Hạnh Tự	350	160	120	80
	- Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến cơ sở Thủ Mây	300	160	120	80
	- Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc	200	140	110	80
13	Đường Bảo Vinh A đi cầu 4 thước (từ ngã ba ông Phúc đến xã Xuân Thọ)	450	200	150	100
14	Đường Suối Tre - Bình Lộc				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 1A đến ngã tư trụ sở nông trường	600	260	200	130
	- Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	400	160	120	80
15	Đường Xuân Tân - Xuân Định (từ Quốc Lộ 1A đến giáp xã Xuân Định huyện Xuân Lộc)	600	270	200	130
16	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Cua heo - Bình Lộc đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	300	170	130	80
17	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang				
	- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến cánh đồng lúa	600	240	180	120
	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp đường 18 Gia Đình - Bàu Cối	400	170	120	80
18	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến Bưu điện xã Xuân Lập)	400	180	130	90
19	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (từ bưu điện xã Xuân Lập đến ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn)	250	160	120	80
20	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 1A đến cầu	400	180	130	90
	- Đoạn từ cầu đến giáp xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	300	160	120	80
21	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	300	160	120	80
22	Đường Bình Lộc - Bảo Quang (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp huyện Xuân Lộc)	250	160	120	80
23	Đường Bảo Vinh B - Suối Chồn (từ đường Suối Chồn - Bàu Cối đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)	400	160	120	80
24	Đường Bảo Vinh B - Ruộng Hời (từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Bảo Vinh B)	300	160	120	80
25	Đường 18 Gia Đình - Bàu Cối				
	- Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	300	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối	250	140	110	80

26	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
27	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
28	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	250	140	110	80
VII	HUYỆN TRẢNG BOM				
1	Quốc lộ 1				
	- Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã ba Trị An	4.500	900	680	450
	- Đoạn từ ngã ba Trị An đến nhà thờ Bùi Chu	3.000	840	630	420
	- Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	2.000	720	540	360
	- Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ Suối Đĩa đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.600	600	450	300
	- Đoạn từ đường vào khu du lịch thác Giang Điền đến giáp xã Quảng Tiến	2.100	600	450	300
	- Đoạn qua xã Quảng Tiến	1.800	600	450	300
	- Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến chợ Lộc Hòa	1.600	600	450	300
	- Đoạn từ chợ Lộc Hòa đến nhà thờ Lộc Hòa	1.400	600	450	300
	- Đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa) đến UBND xã Trung Hòa	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến giáp xã Đông Hòa	1.400	600	450	300
	- Đoạn từ giáp Trung Hòa đến công chính 2 ấp	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ công chính đi vào nhà thờ 2 ấp Quảng Đà, Hòa Bình đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25	1.300	600	450	300
	- Đoạn từ Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc và đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 đến giáp ranh xã Hưng Lộc	1.200	540	400	270
	Xã Hồ Nai 3				
2	Đường vào Trường Dạy nghề Hồ Nai 3				
	- Đoạn 300m đầu	1.700	600	450	300
	- Đoạn trong	1.000	600	450	300
3	Đường vào Khu công nghiệp Hồ Nai				
	- Đoạn khu vực chợ (đến ngã ba đường nhựa đầu tiên)	2.200	600	450	300
	- Đoạn trong	1.700	600	450	300
4	Đường vào trại heo Yên Thế				

	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Ray xe lửa	1.500	400	300	200
	- Đoạn còn lại	1.000	400	300	200
5	Đường vào Công ty Cám (TAGS) Thanh Bình (200m)	1.100	450	330	220
6	Đường hông nhà thờ Xài Quát (400m)	900	600	450	300
7	Đường Ngô Xá	900	600	450	300
8	Đường vào đập Thanh niên	900	600	450	300
9	Đường vào cụm công nghiệp gạch ngói	1.200	450	300	200
	Xã Bắc Sơn				
10	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ ngã 3 Trại An đến Công ty Việt Vinh	4.000	900	670	450
	- Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	2.000	640	480	320
	- Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu sông Thao (giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	1.000	400	300	200
11	Đường vào trại heo Phú Sơn - đi Long Thành				
	- Đoạn từ QL1 đến đường sắt	1.000	480	360	240
	- Đoạn còn lại	800	450	340	220
	Xã Bình Minh				
12	Đường vào khu du lịch Thác Giang Điền (đường Trà Cỏ - Giang Điền)				
	- Đoạn từ QL1 đến đường sắt	1.500	400	300	200
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền	1.000	360	270	180
13	Đường Bình Minh - Giang Điền (từ Quốc lộ 1 vào đến ranh giới xã Giang Điền)	1.200	500	370	250
	Xã Giang Điền				
14	Đường Bình Minh - Giang Điền				
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh và Quảng Tiến đến cầu Sông Buông	1.000	480	360	240
	- Đoạn Nam cầu Sông Buông (công khu du lịch đến đường ranh 11, 12)	850	300	220	150
	Xã Quảng Tiến				
15	Đường 3/2 nối dài từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.000	420	310	210
16	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom)				
	- Đoạn từ QL1A đến đường 3/2	2.000	1.100	840	600
	- Đoạn còn lại	1.300	900	700	500
	Xã Đồi 61				
17	Đường Trảng Bom - An Viễn				
	- Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt	700	300	230	150
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn	450	300	220	150
	+ Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	600	310	230	160

	Xã An Viễn				
18	Đường Trảng Bom - An Viễn				
	- Đoạn từ giáp Xã Đồi 61 đến trường Trịnh Hoài Đức	450	300	220	150
	- Đoạn từ trường Trịnh Hoài Đức đến đường Bình Minh - Giang Điền	700	360	270	180
	- Đoạn từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp huyện Long Thành	450	300	220	150
	Xã Hưng Thịnh				
19	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1 (từ 500m đầu gần Quốc lộ 1)	800	350	260	180
	- Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao (từ 200m đến giáp xã Sông Thao)	500	300	230	150
20	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Ray xe lửa	1.000	360	270	180
	- Đoạn còn lại	500	300	230	150
21	Đường 15 (Quốc lộ 1 - đường sắt)	800	350	260	180
22	Đường Hưng Bình (đường nhà 3 lá xanh)	500	300	230	150
	Xã Sông Trầu				
23	Đường Nguyễn Hoàng nối dài				
	- Đoạn Trảng Bom - Cầu số 6	700	360	270	180
	- Đoạn từ Cầu số 6 - giáp xã Cây Gáo	600	340	250	170
	Xã Cây Gáo				
24	Đường Trảng Bom - Cây Gáo				
	- Đoạn từ ngã Tư Tân Lập đi về hướng TT. Trảng Bom 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại	450	300	220	150
	Xã Thanh Bình				
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	- Từ ngã Tư Tân Lập đi về hướng UBND xã Thanh Bình 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại	450	300	220	150
26	Hương lộ 24 (7 km)	350	220	170	110
27	Tỉnh lộ 762 (Trị An-Sóc Lu)				
	- Các đoạn từ ngã Tư Tân Lập đi về các hướng 0,5km: H. Vĩnh Cửu, H. Thống Nhất	450	280	210	140
	- Đoạn còn lại	450	280	210	140
	Xã Sông Thao				
28	Đường Sông Thao - Bàu Hàm (Hưng Thịnh - cầu Hai) 1 km	400	260	190	130
29	Đường từ cầu Hai đến giáp xã Bàu Hàm (3 km)	400	260	190	130
30	Tỉnh lộ 762 (Trị An-Sóc Lu)	450	280	210	140

	Xã Bàu Hàm				
31	Đường Sông Thao - Bàu Hàm (Hung Thịnh - cầu Hai) 1 km	400	260	190	130
32	Tỉnh lộ 762 (Trị An-Sóc Lu)	450	280	210	140
VIII	HUYỆN THÔNG NHẤT				
1	Quốc Lộ 1				
	- Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến trụ sở UBND xã Hưng Lộc	1.100	400	300	200
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến ngã ba ấp Ngô Quyền xã Bàu Hàm 2	1.400	450	340	220
	- Đoạn từ ngã 3 ấp Ngô Quyền đến ngã tư Dầu Giây	1.900	440	330	220
	- Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lộ cao su đường vào ấp Lập Thành	1.900	440	330	220
	- Đoạn ven Quốc lộ 1 thuộc ấp Trần Hưng Đạo	1.600	410	310	200
2	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến chi nhánh ngân hàng NN & PTNT	1.800	460	350	230
	- Đoạn từ chi nhánh ngân hàng NN & PTNT đến cầu Gia Đức	1.400	450	340	220
	- Đoạn từ cầu Gia Đức đến ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc	1.400	450	340	220
	- Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc đến ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	2.000	480	360	240
	- Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến trụ sở ủy ban xã Gia Tân 2	2.400	480	360	240
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Định Quán	1.400	480	360	240
3	Tỉnh lộ 769				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt xe lửa	1.400	450	340	220
	- Đoạn còn lại qua xã Xuân Thạnh	1.300	400	300	200
	- Đoạn còn lại qua xã Bàu Hàm 2	1.100	400	300	200
	- Đoạn qua Xã lộ 25	900	400	300	200
	+ Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m	1.000	400	300	200
4	Tỉnh lộ 762 (Trị An-Sóc Lu)				
	- Đoạn qua xã Gia Kiệm	450	230	180	120
	- Đoạn qua xã Quang Trung	650	260	200	130
5	Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 1 cắt ngang Quốc lộ 20	1.800	450	330	220
6	Đường ấp Xuân Thiện đoạn từ cây xăng đến trường THCS Bình Lộc.	500	220	170	110

7	Đường ông Hùng	500	220	170	110
8	Đường Đức Huy Thanh Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Tân 2	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
9	Đường Chu Văn An-Định Quán				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
10	Đường Hưng Nghĩa-Chợ áp 5 Xã Lộ 25				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	600	290	220	140
	- Đoạn còn lại	300	170	130	80
11	Đường Tây Kim-Thanh Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
12	Đường chợ Lê Lợi-Bàu Hàm				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	500	180	140	90
	- Đoạn còn lại	300	160	120	80
13	Đường Lạc Sơn -Xuân Thiện				
	- Đoạn từ km 1+500 đến km 2+500	600	240	180	120
	- Đoạn từ UNND xã ra 500m	700	240	180	120
	- Các đoạn còn lại	500	180	140	90
14	Đường Võ Dống 3-Soclu				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	700	250	190	130
	- Đoạn còn lại	300	190	140	100
15	Đường Đông Kim -Xuân Thiện				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
IX	HUYỆN VINH CỨU				
1	Tỉnh lộ 768				
	- Đoạn từ giáp TP. Biên Hoà (cầu Rạch Gốc) đến ranh giới xã Thạnh Phú	2.800	740	550	370
	- Đoạn từ ranh giới xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang liệt Sĩ huyện	3.000	740	560	370
	- Đoạn từ công nghĩa trang liệt sĩ Huyện đến cầu Chùm Bao	1.500	700	500	330
	- Đoạn từ cầu Chùm Bao đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	750	400	300	200
	- Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp TT. Vĩnh An	500	340	260	170
2	Tỉnh lộ 767				
	- Giáp huyện Trảng Bom đến cầu suối Đá Bàn	900	400	300	200

	- Từ cầu suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An	1.100	400	300	200
3	Tỉnh lộ 761				
	Xã Mã Đà				
	- Đoạn từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	250	120	90	60
	- Đoạn từ cầu Chiến khu D đến đường vào UBND xã Mã Đà	300	120	90	60
	- Đoạn từ đường vào UBND xã Mã Đà đến ngã 3 rẽ đi Phú Lý	350	130	90	60
	- Đoạn từ ngã 3 xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý (Km0) đến Km5	300	120	90	60
	Xã Phú Lý				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Mã Đà đến cầu suối Kóp	250	120	90	60
	- Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	300	120	90	60
	- Đoạn từ hết chợ Phú Lý đến giáp trung tâm văn hóa xã	350	130	90	60
	- Đoạn từ giáp trung tâm văn hóa xã đến ngã ba (qua trạm y tế lâm trường Vĩnh An)	400	130	100	60
4	Đường Đồng Khởi				
	- Đoạn từ ranh giới TP. Biên Hòa đến giáp KCN Thạnh Phú	2.800	700	540	360
	- Đoạn từ giáp KCN Thạnh Phú đến đường 768	3.100	700	520	350
	Đường Đoàn Văn Cự (đường nhà máy nước Thiện Tân, từ giáp TP. Biên Hòa đến đường 768)	2.000	720	540	360
5	Đường ĐT Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	400	160	120	80
6	Đường Vĩnh Tân - Tân An				
	- Đoạn qua xã Vĩnh Tân	500	200	150	100
	- Đoạn qua xã Tân An	500	200	150	100
7	Đường Cộ cây Xoài (xã Thiện Tân)	750	350	260	170
8	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	950	600	450	300
9	Hương lộ 15				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6	1.500	850	640	430
	- Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú	1.000	600	450	300
	- Đoạn từ ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú đến hết	600	350	260	180
	+ Trong đó: đoạn từ UBND xã Bình Lợi ra mỗi bên 500m	800	450	340	220
10	Đường Bình Lục - Long Phú				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã tư Bến Cá (Hương lộ 7)	800	410	310	200
	- Đoạn còn lại	600	350	250	150

11	Hương lộ 9				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến đường Thành Đức - Tân Triều	800	410	310	200
	- Đoạn còn lại	600	350	250	150
12	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	600	350	250	150
13	Hương lộ 7				
	- Đoạn từ ngã 4 Bến Cá đến miếu bà Cơ	600	350	250	150
	- Đoạn từ miếu bà Cơ đến Hương lộ 15	550	350	250	150
14	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	- Đoạn từ UBND xã đến ngã ba vào nhà máy xi măng Bửu Long	1.000	480	360	240
	- Đoạn từ ngã ba Cây Dương đến miếu Hàm Hòa	650	350	250	150
	- Các đoạn còn lại	550	350	250	150
X	HUYỆN NHƠN TRẠCH				
1	Đường số 1 (đoạn qua Vĩnh Thanh, Long Tân và Phước An)	1.000	560	420	280
2	Đường số 2				
	- Đoạn qua Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh	1.300	570	430	290
	- Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	1.100	560	420	280
3	Đường 25B				
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	2.100	760	570	380
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiên, Phú Hội, Phú Thạnh	1.700	760	570	380
4	Hương Lộ 19				
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã ba Phước Thiên đến đình ấp 3	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ đình ấp 3 đến cầu Mạch Bà	1.700	760	570	380
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ	1.400	670	500	340
	- Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An, Vĩnh Thanh và Phú Đông	1.200	670	500	340
	- Đoạn qua xã Đại Phước	1.400	670	500	340
5	Tỉnh lộ 769 (25A)				
	- Đoạn qua xã Phước Thiên	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh	1.100	660	500	330
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ giáp thành tuy hạ đến đường vào cống Phước Lý	1.400	670	500	340
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ đường vào cống Phước Lý đến giáp ấp Bến Cộ	950	570	430	290

	- Đoạn qua xã Đại Phước từ ấp Bến Cộ đến giáp ranh xã Phú Hữu	1.000	570	430	290
	- Đoạn qua xã Phú Hữu	1.400	670	500	340
	- Đoạn qua xã Phú Đông	1.200	670	500	340
6	Đường Dốc 30	1.000	570	430	280
7	Đường vào UBND xã Phước Khánh				
	- Đoạn từ HL-19 đến giáp đường đê Ông Kèo	1.000	560	420	280
	- Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	1.500	560	420	280
8	Đường 319B				
	- Đoạn qua xã Phước Thiên	2.000	770	580	380
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ, Phước An	1.000	480	360	240
9	Đường Cây Dầu	1.000	480	360	240
10	Đường vào UBND xã Phú Đông	1.000	480	360	240
11	Đường xã Long Tân (đường Độn)	900	440	330	220
12	Đường Chấn Nước	950	490	370	250
13	Đường Hương Lộ 12	900	430	320	220
14	Đường đê Ông Kèo (đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông, Phú Hữu)	600	410	310	200
15	Đường Giồng Ông Đông	850	410	310	200
16	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	700	390	290	200
17	Đường 25C	1.400	560	420	280
XI	HUYỆN LONG THÀNH				
1	Quốc Lộ 51				
	- Đoạn từ cầu Đen đến công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp	4.000	1.000	720	480
	- Đoạn từ công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp đến giáp ranh xã Phước Tân	2.500	1.000	720	480
	- Đoạn qua xã Phước Tân	2.250	1.000	720	480
	- Đoạn qua xã Tam Phước đến đường vào Trường Sĩ quan Lục Quân 2	1.800	720	540	360
	- Đoạn từ ngã ba đường vào Trường Sĩ quan Lục Quân 2 đến Trường Quân Khuyển	2.100	720	540	360
	- Đoạn từ Trường Quân Khuyển đến ranh giới xã An Phước và Long Đức	1.500	680	510	340
	- Đoạn từ ranh giới xã An Phước và Long Đức đến Mũi Tàu	1.500	680	510	340
	- Đoạn từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành (Quốc lộ 51A, xã An Phước)	2.500	700	530	350
	- Đoạn từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành (Quốc lộ 51B, xã Long Đức)	1.800	680	510	340
	- Đoạn qua xã Lộc An	1.200	670	500	340
	- Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba	1.800	680	510	340

	đường vào An Lâm				
	- Đoạn từ ngã ba đường vào An Lâm đến giáp xã Long Phước	1.000	600	450	300
	- Đoạn từ giáp xã Long An đến cầu Suối Cả	900	580	430	290
	- Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	1.100	600	450	300
	- Đoạn từ giáp UBND xã Long Phước đến Trường cấp 2 Long Phước	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ trường cấp 2 Long Phước đến ranh xã Phước Thái và Long Phước	1.100	600	450	300
	- Đoạn từ ranh xã Phước Thái và Long Phước đến cầu Thái Thiện	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh huyện Tân Thành	1.650	590	450	300
2	Hương lộ xã An Hòa (đoạn qua xã An Hòa)	2.400	860	650	430
3	Hương Lộ 2				
	- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	500	280	210	140
	- Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp	450	270	200	140
	- Các đoạn còn lại	400	270	200	140
4	Đường Tân Cang				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến chùa Viên Thông	1.500	850	640	430
	- Đoạn từ Chùa Viên Thông đến ngã ba Tân Cang	1.000	520	390	260
	- Đoạn từ ngã ba Tân Cang đi Phú Sơn và từ Trường Tiểu học Tân Cang đi Giang Điền	750	450	340	230
5	Đường từ ngã ba Thái Lan vào Trường Sĩ quan Lục Quân 2				
	- Đoạn từ QL 51 vào đến Trường Trung học Địa chính	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ Trường Trung học Địa chính đến nhà thờ Long Đức 1	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ nhà thờ đến cách ngã ba Dân Chủ 500 mét	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ cách ngã ba Dân Chủ 500 mét đến chợ Long Đức 1 (hết đường nhựa)	3.200	720	540	360
	- Đoạn từ ngã ba Dân Chủ đến Trường Sĩ quan Lục Quân 2	1.700	720	540	360
6	Hương lộ 21				
	- Đoạn qua xã An Phước	1.000	520	390	260
	- Đoạn qua xã Tam An	900	500	380	250
	- Đoạn qua xã Tam Phước	850	480	360	240
7	Tỉnh lộ 769				
	- Đoạn qua xã Lộc An	1.200	640	480	320

	- Đoạn qua xã Bình Sơn	1.350	640	480	320
	- Đoạn qua xã Bình An				
	+ Đoạn từ khu dân cư An Viễn đến giáp UBND xã	700	390	290	200
	+ Đoạn từ UBND xã đến cầu An Viễn	850	410	310	200
	+ Đoạn từ cầu An Viễn đến hết đường nhựa	700	390	290	200
	+ Đoạn từ hết đường nhựa đến cầu Các Hào	900	400	300	200
8	Hương lộ 10				
	- Đoạn qua xã Bình Sơn	500	280	210	140
	- Đoạn qua xã Suối Trầu	600	290	220	140
	- Đoạn qua xã Cẩm Đường				
	+ Đoạn từ giáp ranh xã Suối Trầu đến cách UBND xã 1 km	600	290	220	140
	+ Đoạn từ cách UBND xã 1 km đến ngã ba Suối Quýt	800	290	220	140
9	Đường 25B (đoạn qua xã Long An)	1.500	600	450	300
10	Đường vào KCN Bình Sơn	1.100	600	450	300
11	Đường khu 12 Long Đức từ ngã tư đến Quốc lộ 51B	2.100	590	440	290
12	Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)	900	360	270	180
13	Đường vào xã Phước Bình (từ Quốc lộ 51 vào đến UBND xã)	900	500	380	250
14	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	800	480	360	240
15	Đường vào sân Golf xã Phước Tân	1.100	400	300	200
16	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	1.050	390	300	200
17	Đường từ QL 51A vào khu lò vôi cũ thuộc xã Long Đức	1.200	400	300	200
18	Đường từ QL 51A vào Trường Giáo dưỡng An Phước	1.200	400	300	200
19	Đường vào khu tình nghĩa thuộc Nông trường xã Long Đức	1.200	400	300	200
20	Đường từ QL 51 (công 11 xã Phước Tân) đến đường Bùi Văn Hòa (TP Biên Hòa)	1.750	910	680	460
21	Đường An Lâm, xã Long An từ QL 51 đến đường Tỉnh lộ 769	900	400	300	200

Bảng 6: Mức giá tối đa, tối thiểu đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Mức giá đất	
	Tối đa	Tối thiểu
1. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị		
- Các phường thuộc thành phố Biên Hòa		440
- Thị trấn Trảng Bom, thị trấn Long Thành, các phường thuộc thị xã Long Khánh		250
- Thị trấn Vĩnh An		190
- Thị trấn Tân Phú, thị trấn Định Quán, thị trấn Gia Ray		130
2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn		
- Xã miền núi		
+ Các xã thuộc thị xã Long Khánh, huyện Trảng Bom, Thống Nhất	1.600	150
+ Các xã còn lại		60
- Xã đồng bằng		
+ Các xã thuộc thành phố Biên Hòa		440
+ Các xã Tân Bình, Bình Hòa, Thạnh Phú, Thiện Tân, Hồ Nai 3, An Hòa, Phước Tân		190
+ Các xã thuộc thị xã Long Khánh, huyện Thống Nhất, Nhơn Trạch và các xã còn lại thuộc huyện Long Thành, Trảng Bom	4.100	150
+ Các xã thuộc huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và các xã còn lại thuộc huyện Vĩnh Cửu		60